

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRỪNG VIỆT NAM



VIPESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRỪNG VIỆT NAM
Cho kỳ kế toán Quý 1/2017

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 35



- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		393,769,899,647	415,982,401,875
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	70,326,501,112	78,422,224,285
111	1. Tiền		50,326,501,112	58,422,224,285
112	2. Các khoản tương đương tiền		20,000,000,000	20,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	30,000,000,000	10,000,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30,000,000,000	10,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		144,856,733,263	184,648,183,296
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	159,837,518,428	209,227,566,805
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	13,700,663,301	3,837,510,436
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	6,872,927,560	7,131,024,876
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(35,554,376,026)	(35,554,376,026)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	6,457,205
140	IV. Hàng tồn kho	09	139,502,847,976	137,242,393,578
141	1. Hàng tồn kho		145,481,479,661	143,420,943,992
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5,978,631,685)	(6,178,550,414)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9,083,817,296	5,669,600,716
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	881,540,353	472,465,112
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4,851,620,432	4,981,898,159
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3,350,656,511	215,237,445

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		124,060,896,488	123,459,954,482
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3,310,326,032	2,359,801,592
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	3,310,326,032	2,359,801,592
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		44,884,827,759	44,364,591,685
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	37,512,730,452	38,085,130,496
222	- Nguyên giá		126,626,741,074	125,425,189,977
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(89,114,010,622)	(87,340,059,481)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7,372,097,307	6,279,461,189
228	- Nguyên giá		8,872,032,847	7,748,032,847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,499,935,540)	(1,468,571,658)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16,642,869,731	17,353,116,681
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	16,642,869,731	17,353,116,681
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	56,074,029,232	56,074,029,232
251	1. Đầu tư vào công ty con		21,118,953,482	21,118,953,482
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		33,535,149,659	33,535,149,659
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,419,926,091	1,419,926,091
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,148,843,734	3,308,415,292
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3,148,843,734	3,308,415,292
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		517,830,796,134	539,442,356,357

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		178,027,030,987	208,559,186,454
310	I. Nợ ngắn hạn		177,999,638,987	208,531,794,454
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	74,958,350,723	90,459,846,331
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,119,090,099	378,995,438
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1,079,880,242	3,139,998,567
314	4. Phải trả người lao động		18,215,889,411	19,792,794,928
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	15,910,919,789	26,133,786,821
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	12,485,130,271	12,162,225,267
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	53,051,404,730	53,142,754,680
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,178,973,722	3,321,392,422
330	II. Nợ dài hạn		27,392,000	27,392,000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27,392,000	27,392,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		339,803,765,147	330,883,169,903
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	339,673,902,811	330,753,307,566
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244,607,920,000	244,607,920,000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		244,607,920,000	244,607,920,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		19,048,772,279	19,048,772,279
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,388,870,815	2,388,870,815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		73,628,339,717	64,707,744,472
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		14,289,158,904	13,903,271,389
421b	LNST chưa phân phối năm nay		59,339,180,813	50,804,473,083
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		129,862,337	129,862,337
431	1. Nguồn kinh phí		129,862,337	129,862,337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		517,830,796,134	539,442,356,357

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Minh Tâm

Thái Nguyên Luật

Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán quý I/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước		
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	132,101,111,359	108,723,277,326	132,101,111,359	108,723,277,326	108,723,277,326	108,723,277,326		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	2,114,812	-	2,114,812	-	2,114,812		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	132,101,111,359	108,721,162,514	132,101,111,359	108,721,162,514	108,721,162,514	108,721,162,514		
11	4. Giá vốn hàng bán	23	86,097,568,978	72,512,159,241	86,097,568,978	72,512,159,241	86,097,568,978	72,512,159,241		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46,003,542,381	36,209,003,273	46,003,542,381	36,209,003,273	46,003,542,381	36,209,003,273		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	246,391,431	359,544,849	246,391,431	359,544,849	246,391,431	359,544,849		
22	7. Chi phí tài chính	25	1,934,734,239	602,019,120	1,934,734,239	602,019,120	1,934,734,239	602,019,120		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		631,448,436	602,019,120	631,448,436	602,019,120	631,448,436	602,019,120		
25	8. Chi phí bán hàng	26	25,443,705,004	22,156,599,641	25,443,705,004	22,156,599,641	25,443,705,004	22,156,599,641		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	11,458,640,516	6,417,628,718	11,458,640,516	6,417,628,718	11,458,640,516	6,417,628,718		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7,412,854,053	7,392,300,643	7,412,854,053	7,392,300,643	7,412,854,053	7,392,300,643		
31	11. Thu nhập khác	28	14,827,273	28,442,273	14,827,273	28,442,273	14,827,273	28,442,273		
32	12. Chi phí khác	29	45,347,300	25,829,374	45,347,300	25,829,374	45,347,300	25,829,374		



Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
40	13. Lợi nhuận khác		(30,520,027)	2,612,899	(30,520,027)	2,612,899
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7,382,334,026	7,394,913,542	7,382,334,026	7,394,913,542
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1,476,466,805	1,448,220,622	1,476,466,805	1,448,220,622
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5,905,867,221	5,946,692,920	5,905,867,221	5,946,692,920

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

Người lập biểu

Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán quý I/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm VND	Luỹ kế từ đầu VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7,382,334,026	7,483,413,542
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2,050,440,221	1,923,223,860
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1,843,015,023	1,765,292,260
03	- Các khoản dự phòng		(199,918,729)	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(224,104,509)	(444,087,520)
06	- Chi phí lãi vay		631,448,436	602,019,120
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9,432,774,247	9,406,637,402
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		36,682,707,213	51,307,615,677
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2,060,535,669)	(9,453,981,046)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(26,792,235,584)	(44,001,923,178)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(249,503,683)	(997,636,818)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(631,448,436)	(602,019,120)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6,748,601,032)	(4,797,557,967)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	50,363,000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(91,776,848)	(2,272,823,862)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9,541,380,208	(1,361,325,912)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1,829,537,009	(6,989,288,643)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		14,827,273	86,091,818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30,000,000,000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10,000,000,000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		609,882,287	357,995,702
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17,545,753,431)	(6,545,201,123)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		19,423,735,600	18,680,027,000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(19,515,085,550)	(16,907,840,750)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(88,500,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(91,349,950)	1,683,686,250

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán quý I/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm VND	Luỹ kế từ đầu VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8,095,723,173)	(6,222,840,785)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		<u>78,422,224,285</u>	<u>31,180,894,076</u>
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u><u>70,326,501,112</u></u>	<u><u>24,958,053,291</u></u>

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Minh Tâm

Thái Nguyên Luật

Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán quý I/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; tương đương 24.460.792 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Trong năm 2016, do thời tiết khô hạn kéo dài, Đồng bằng Sông Cửu Long bị xâm nhập mặn nghiêm trọng nên ảnh hưởng xấu đến ngành nông nghiệp, nhu cầu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật giảm sút, dẫn đến doanh thu và giá vốn bán hàng năm 2016 của Công ty giảm so với năm 2015.
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 330/2016/NQ-TST-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 03 năm 2016, Công ty đã thực hiện giải thể Xí nghiệp Bình Triệu, địa chỉ số 240 Kha Vạn Cân, Khu phố 4, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, Công ty đã thực hiện bán Công trình trên đất thuê tại số 242 Kha Vạn Cân cho Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Khang Gia Land với giá bán 41.100.000.000 đồng (đã bao gồm VAT), dẫn đến Chỉ tiêu Lợi nhuận khác của Công ty trong năm 2016 tăng mạnh so với năm 2015.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh I Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Số 2 Triệu Quốc Đạt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh II Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam	Số 22 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Nhà máy Nông dược Bình Dương.	Số 138 ĐT 743, Xã Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông dược	Số 127 Lê Lợi, Phường 4, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, nghiên cứu nông dược
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Kho trung chuyển thuốc bảo vệ thực vật	Áp Hòa Phúc, Xã Hòa Khánh, Huyện Cái Bè, Tỉnh Tiền Giang	Kho lưu trữ thuốc
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thuốc Sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân	221/21 đường Quốc Lộ 1 K, Khu phố 5, Phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 45 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1,365,239,270	1,147,703,370
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48,961,261,842	57,274,520,915
Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	20,000,000,000
	70,326,501,112	78,422,224,285

Tại ngày 31/03/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận với lãi suất 4,8%/năm, kỳ hạn 6 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận với lãi suất 5,3%/năm, kỳ hạn 6 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TTSG với lãi suất 5,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	30,000,000,000	30,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn với lãi suất 6,2%/năm	30,000,000,000	30,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
	30,000,000,000	30,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc		Giá gốc	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	21,118,953,482	-	21,118,953,482	-
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Viguato	21,118,953,482	-	21,118,953,482	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	33,535,149,659	-	33,535,149,659	-
- Công ty Cổ phần Trừ môi - Khử trùng	1,787,861,555	-	1,787,861,555	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	21,317,100,000	-	21,317,100,000	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam (*)	10,430,188,104	-	10,430,188,104	-
Các khoản đầu tư khác	1,419,926,091	-	1,419,926,091	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1,419,926,091	-	1,419,926,091	-
	56,074,029,232	-	56,074,029,232	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75%	75%	Sản xuất nông dược vi sinh

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30.22%	30.22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	50.00%	50.00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Hoạt động kinh doanh chính
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	TP. HCM	240,508	Ngân hàng

(*) Công ty TNHH Mosfly Việt Nam đã hết thời hạn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư, tuy nhiên Công ty TNHH Mosfly Việt Nam chưa thực hiện xong các thủ tục giải thể Công ty.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	20,505,745,799	20,508,523,999
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	6,164,196,218	16,228,142,788
- Công ty Vipesco Cambo	11,506,508,352	12,168,072,276
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	5,981,646,148
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	4,887,351,584
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	3,054,461,694	4,239,313,856
- Hộ kinh doanh Minh Trí	1,606,527,906	4,184,163,956
- Công ty TNHH Duy Thành	108,204,920	912,013,000
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	2,492,409,770	4,224,861,465
- Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng	-	10,478,868,671
- Công ty TNHH Hebei Elen (Medusa)	-	2,627,791,271
- Công ty TNHH Phú Nông	2,552,813,025	3,150,649,530
- Hộ Kinh doanh Nguyễn Minh Thuận	500,406,350	4,412,784,990
- Các khoản phải thu khách hàng khác	100,477,246,662	115,223,383,271
	159,837,518,428	209,227,566,805

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Kỹ Thuật Vạn Lâm	-	-	671,658,504	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Hồng Châu	1,145,085,000	-	745,085,000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	12,555,578,301	(10,560,000)	2,420,766,932	(10,560,000)
	13,700,663,301	(10,560,000)	3,837,510,436	(10,560,000)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, YT, TN	-	-	31,317,669	-
- Phải thu tiền cho vay từ quỹ xã hội hóa chất	-	-	16,000,000	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726,684,299	-	726,684,299	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1,989,376,628	-	1,989,376,628	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	3,966,734,822	-	2,747,128,276	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	77,220,000	-
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	-	-	385,777,778	-
- Phải thu khác	190,131,811	-	1,157,520,226	(38,520,900)
	6,872,927,560	-	7,131,024,876	(38,520,900)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2,359,801,592	-	2,359,801,592	-
- Phải thu khác	950,524,440	-	-	-
	3,310,326,032	-	2,359,801,592	-

8. NỢ XẤU

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5,981,646,148	240,129,120	5,981,646,148	240,129,120
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2,713,641,866	-	2,713,641,866	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2,492,249,789	-	2,492,249,789	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4,887,351,584	-	4,887,351,584	-
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	2,278,261,521	1,139,130,761	2,278,261,521	1,139,130,761
+ Các khoản phải thu khác	21,473,236,169	2,892,751,170	21,473,236,169	2,892,751,170
	39,826,387,077	4,272,011,051	39,826,387,077	4,272,011,051

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	2,537,445,516	-
- Nguyên liệu, vật liệu	84,682,300,978	(2,950,756,567)	77,145,183,216	(3,150,675,296)
- Công cụ, dụng cụ	10,379,830	-	590,000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84,724,340	-	58,882,840	-
- Thành phẩm	57,115,671,812	(3,027,875,118)	59,390,945,671	(3,027,875,118)
- Hàng hóa	3,588,402,701	-	4,287,896,749	-
	145,481,479,661	(5,978,631,685)	143,420,943,992	(6,178,550,414)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
+ Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định (1)	3,181,818,182	3,181,818,182
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (2)	1,615,313,635	1,615,313,635
+ Lắp đặt nhà kính sân phơi cát	-	54,760,950
+ Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh 3	49,630,000	49,630,000
+ Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo nhà máy nông dược Bình Dương (3)	11,156,337,914	11,000,123,914
+ Chi phí đầu tư phần mềm kế toán và quản lý doanh nghiệp	-	811,700,000
+ Hệ thống xử lý bụi mù Xưởng thuốc hạt tại Phú Bài	568,890,000	568,890,000
	16,642,869,731	17,353,116,681

(1): Đây là các chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở cho Dự án nhà máy sản xuất Nông Dược tại Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định. Hiện dự án đang chờ cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.

(2): Dự án Lò đốt chất thải tại Nhà máy Nông dược Bình Dương, đã thực hiện xong và nghiệm thu cơ sở trong năm 2015, hiện Lò đốt chất thải đang chờ Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt để đi vào hoạt động.

(3): Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo Nhà máy Nông dược Bình Dương do Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam thực hiện. Dự án có Tổng mức đầu tư 14,4 tỷ đồng và dự kiến hoàn thành trong Quý I/2017.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	77,626,410	74,143,028
- Chi phí thuê kho, cửa hàng	633,223,233	125,000,000
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	57,190,352	38,492,849
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	35,196,275	217,536,135
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	78,304,083	17,293,100
	881,540,353	472,465,112
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	356,073,308	420,879,938
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	2,371,972,210	2,454,369,218
- Tiền thuê kho chờ phân bổ	45,237,393	233,824,837
- Chi phí trả trước dài hạn khác	375,560,823	199,341,299
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
	3,148,843,734	3,308,415,292

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7,620,432,847	127,600,000	7,748,032,847
- Mua trong năm	-	1,124,000,000	1,124,000,000
Số dư cuối năm	7,620,432,847	1,251,600,000	8,872,032,847
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,340,971,658	127,600,000	1,468,571,658
- Khấu hao trong năm	25,925,172	5,438,710	31,363,882
Số dư cuối năm	1,366,896,830	133,038,710	1,499,935,540
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6,279,461,189	-	6,279,461,189
Tại ngày cuối năm	6,253,536,017	1,118,561,290	7,372,097,307

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34,553,349,035	56,692,650,715	29,191,425,807	1,816,176,420	3,171,588,000	125,425,189,977
Số tăng trong năm	1,001,638,370	90,000,000	-	147,612,727	-	1,239,251,097
- <i>Mua trong năm</i>		90,000,000		147,612,727		237,612,727
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	1,001,638,370					1,001,638,370
Số giảm trong năm	-	(37,700,000)	-	-	-	(37,700,000)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		(37,700,000)				(37,700,000)
Số dư cuối năm	35,554,987,405	56,744,950,715	29,191,425,807	1,963,789,147	3,171,588,000	126,626,741,074
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	27,032,940,479	39,569,635,406	16,750,774,883	815,120,713	3,171,588,000	87,340,059,481
Số tăng trong năm	271,917,262	844,982,381	601,995,825	92,755,673	-	1,811,651,141
- <i>Khấu hao trong năm</i>	271,917,262	844,982,381	601,995,825	92,755,673	-	1,811,651,141
Số giảm trong năm	-	(37,700,000)	-	-	-	(37,700,000)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>		(37,700,000)				(37,700,000)
Số dư cuối năm	27,304,857,741	40,376,917,787	17,352,770,708	907,876,386	3,171,588,000	89,114,010,622
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7,520,408,556	17,123,015,309	12,440,650,924	1,001,055,707	-	38,085,130,496
Tại ngày cuối năm	8,250,129,664	16,368,032,928	11,838,655,099	1,055,912,761	-	37,512,730,452

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.148.660.488 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	24,069,213,860	24,069,213,860	16,552,894,000	9,603,160,000	31,018,947,860	31,018,947,860
- Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)						
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	29,073,540,820	29,073,540,820	2,870,841,600	9,911,925,550	22,032,456,870	22,032,456,870
	53,142,754,680	53,142,754,680	19,423,735,600	19,515,085,550	53,051,404,730	53,051,404,730
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
+ Vay cá nhân (3)						
	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000
	27,392,000	27,392,000	-	-	27,392,000	27,392,000

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201600765 ngày 23/03/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Kế ước nhận nợ;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân, là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
- + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2017 là 21.100.000.000 VNĐ và 434.530 USD (tương đương 9.918.947.860 VNĐ).

(2) Hợp đồng tín dụng số 16.2110114/2016-HĐTDHM/NHCT900-VIPESCO ngày 01/07/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2017 là 22.032.456.870 VNĐ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Vay cá nhân không có hợp đồng

- + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Lãi suất cho vay: 0%;

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Nhựa Vô Song	2,235,519,017	2,235,519,017	2,020,534,122	2,020,534,122
- Công ty Wuxi Yangsun Chemical	4,236,150,000	4,236,150,000	6,502,560,000	6,502,560,000
- Công ty TNHH Adama Việt Nam	-	-	-	-
- Công ty Hunan Haili Chemical	6,583,040,000	6,583,040,000	6,511,680,000	6,511,680,000
- Công ty JingJiang SinamYang IM&EX	3,820,081,600	3,820,081,600	3,474,948,000	3,474,948,000
- Công ty NongFeng AgroChem	17,078,232,590	17,078,232,590	20,390,040,000	20,390,040,000
- Phải trả các đối tượng khác	41,005,327,516	41,005,327,516	51,560,084,209	51,560,084,209
	74,958,350,723	74,958,350,723	90,459,846,331	90,459,846,331
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	953,821,313	953,821,313	3,070,539,021	3,070,539,021
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4,185,025	10,629,853,512	10,635,827,119	1,788,582	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2,424,309,264	2,424,309,264	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,947,847,228	1,476,466,805	6,748,601,032	3,324,286,999	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	343,140,931	527,052,333	624,755,690	-	245,437,574
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	195,573,865	717,831,336	813,250,946	623,059,796	-	712,448,621
- Các loại thuế khác	-	126,994,047	16,000,000	21,000,000	-	121,994,047
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19,663,580	-	4,917,350	9,834,700	24,580,930	-
	215,237,445	3,139,998,567	15,891,850,210	21,087,387,601	3,350,656,511	1,079,880,242

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí hỗ trợ bán hàng (1)	14,390,132,474	18,211,298,106
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	1,441,326,027	7,395,064,032
- Trích trước chi phí phải trả khác	79,461,288	527,424,683
	15,910,919,789	26,133,786,821

(1) Chi phí hỗ trợ bán hàng được trích trước theo các Báo cáo tổng kết chương trình hỗ trợ bán hàng hàng tháng và hàng quý do Phòng Kinh doanh Công ty lập và Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2,748,796	2,748,796
- Kinh phí công đoàn	1,279,698,689	1,264,306,089
- Bảo hiểm xã hội	(27,441,933)	57,406,069
- Bảo hiểm y tế	69,288,723	56,823,823
- Bảo hiểm thất nghiệp	613,889	613,889
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100,000,000	100,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7,746,311,087	8,484,066,401
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3,313,911,020	2,196,260,200
+ Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ	153,553,654	153,553,654
+ Phải trả chi phí bán hàng tại các cửa hàng thuộc Chi nhánh Huế		26,897,524
+ Các quỹ xã hội của Công ty		124,585,699
+ Phải trả khác	3,160,357,366	1,891,223,323
	12,485,130,271	12,162,225,267

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	174,719,940,000	75,602,828,076	8,959,497,187	61,291,613,467	320,573,878,730
Tăng vốn trong năm trước	69,887,980,000	(60,928,482,813)	(8,959,497,187)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	70,623,728,683	70,623,728,683
Tăng khác	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức 2016	-	-	-	(19,568,633,600)	(19,568,633,600)
Phân phối lợi nhuận 2014	-	4,777,741,631	2,388,870,815	(47,739,092,078)	(40,572,479,632)
Giảm khác	-	(303,186,615)	-	-	(303,186,615)
Số dư cuối năm trước	244,607,920,000	19,148,900,279	2,388,870,815	64,607,616,472	330,753,307,566
Số dư đầu năm nay	244,607,920,000	19,148,900,279	2,388,870,815	64,607,616,472	330,753,307,566
Chia cổ phiếu thưởng				-	-
Lãi trong năm nay				8,920,595,245	8,920,595,245
Số dư cuối năm nay	244,607,920,000	19,148,900,279	2,388,870,815	73,528,211,717	339,673,902,811

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124,750,080,000	51.00%	124,750,080,000	51.00%
Ông Nguyễn Đức Thuận	49,487,200,000	20.23%	49,487,200,000	20.23%
Bà Lâm Thị Mai	20,629,810,000	8.43%	20,629,810,000	8.43%
Các cổ đông khác	49,740,830,000	20.34%	49,740,830,000	20.34%
	244,607,920,000	100%	244,607,920,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	244,607,920,000	174,719,940,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	244,607,920,000	174,719,940,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,460,792	17,471,994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,460,792	17,471,994
- Cổ phiếu phổ thông	24,460,792	17,471,994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,460,792	17,471,994
- Cổ phiếu phổ thông	24,460,792	17,471,994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

f) Các quỹ của Công ty

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19,148,900,279	75,602,828,076
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,388,870,815	8,959,497,187
	21,537,771,094	84,562,325,263

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	130,760,783,939	104,931,016,854
Doanh thu gia công	1,215,025,420	3,632,578,176
Doanh thu cung cấp dịch vụ	125,302,000	159,682,296
	132,101,111,359	108,723,277,326

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	-	2,114,812
	-	2,114,812

22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	130,760,783,939	104,931,016,854
- Doanh thu gia công	1,215,025,420	3,632,578,176
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	125,302,000	157,567,484
	132,101,111,359	108,721,162,514

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng	85,211,067,615	69,984,301,377
Giá vốn của hoạt động gia công	869,896,801	2,422,767,390
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16,604,562	105,090,474
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	86,097,568,978	72,512,159,241

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	224,104,509	204,185,271
Cổ tức, lợi nhuận được chia		153,810,431
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	22,286,922	1,549,147
	246,391,431	359,544,849

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	631,448,436	602,019,120
Chiết khấu thanh toán	579,760,327	
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	723,525,476	
	1,934,734,239	602,019,120

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148,092,711	583,556,957
Chi phí nhân công	7,610,014,506	3,258,801,413
Chi phí khấu hao tài sản cố định	441,639,807	486,500,239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,047,262,533	17,449,048,025
Chi phí khác bằng tiền	196,695,447	378,693,007
	25,443,705,004	22,156,599,641

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111,174,659	154,970,800
Chi phí nhân công	4,970,268,102	1,782,287,504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	173,695,593	184,232,580
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng		
Thuế, phí, và lệ phí	374,706,419	377,674,587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,743,281,126	3,375,393,577
Chi phí khác bằng tiền	1,085,514,617	543,069,670
	11,458,640,516	6,417,628,718

28. THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
	VND	VND
Bán vật tư, phế liệu thu hồi	14,827,273	28,442,273
	14,827,273	28,442,273

29. CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND
Chi phí khác	45,347,300	25,829,374
	45,347,300	25,829,374

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7,382,334,026	7,394,913,542
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Loại trừ chi phí không đủ cơ sở tính thuế		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	7,382,334,026	7,394,913,542
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,476,466,805	1,448,220,622
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1,947,847,228	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(6,748,601,032)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(3,324,286,999)	1,448,220,622

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75,727,458,688	58,673,992,627
Chi phí nhân công	14,384,879,609	10,365,065,031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,701,438,795	1,765,292,260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,374,991,481	20,824,441,602
Chi phí khác bằng tiền	12,791,227,465	10,085,444,574
	124,979,996,037	101,714,236,094

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70,326,501,112	-	78,422,224,285	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	169,797,931,879	(35,543,816,026)	218,718,393,273	(35,554,376,026)
Các khoản cho vay	30,000,000,000	-	10,000,000,000	-
Đầu tư dài hạn	1,419,926,091	-	1,419,926,091	-
	271,544,359,082	(35,543,816,026)	308,560,543,649	(35,554,376,026)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay và nợ	53,078,796,730	53,170,146,680
Phải trả người bán, phải trả khác	87,443,480,994	102,622,071,598
Chi phí phải trả	15,910,919,789	26,133,786,821
	156,433,197,513	181,926,005,099

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm 2015
	VND	VND
Bù trừ công nợ phải trả nợ vay dài hạn và công nợ phải thu khách hàng đối với Công ty TNHH Phú Nông	-	500,000,000
Bù trừ lợi nhuận được chia và công nợ phải thu khách hàng của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Viguato	-	844,160,491

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	19,423,735,600	82,066,446,213
--	----------------	----------------

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	19,515,085,550	71,279,433,183
---	----------------	----------------

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	-	-
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	54,766,000	455,106,800
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	66,640,000	199,319,250
Mua nguyên liệu			
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	680,577,793	3,463,244,950
Công ty Cổ phần công nghiệp hóa chất Vi sinh	Cùng tập đoàn	-	2,584,555,867
Lợi nhuận được chia			
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	-	844,160,491

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	-	11,926,200
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	224,040,902	175,569,593
Phải thu khác ngắn hạn (Tiền cổ tức)			
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	-	3,000,000,000
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Công ty con	953,821,313	3,070,539,021

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

